

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2017

Long An Food Processing Export Joint Stock Company  
81B, National Road 62, Ward 2, Tan An City, Long An Province, Vietnam  
Tel: +84 (0)72 382 3900 Fax: +84 (0)72 382 6735 / 382 9637 Email: lafooco@lafooco.vn

A member of  PAN FOOD [www.lafooco.vn](http://www.lafooco.vn)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ III NĂM 2017**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - Tài sản ngắn hạn.</b>	<b>100</b>		<b>537,167,628,116</b>	<b>278,717,284,525</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>17,067,539,835</b>	<b>137,193,318,755</b>
1. Tiền	111		17,067,539,835	1,956,477,959
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	135,236,840,796
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.a</b>	<b>113,746,879,250</b>	<b>1,009,101,472</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2,050,172,168	2,050,172,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,041,070,696)	(1,041,070,696)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		112,737,777,778	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>113,725,069,876</b>	<b>52,849,993,499</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	107,314,652,179	50,492,447,906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,081,712,127	5,594,897,125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	1,087,251,393	1,023,565,608
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,275,950,696)	(4,723,917,577)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	517,404,873	463,000,437
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>290,712,807,240</b>	<b>86,677,999,732</b>
1. Hàng tồn kho	141		290,712,807,240	86,677,999,732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,915,331,915</b>	<b>986,871,067</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	783,500,623	373,802,970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,131,831,292	613,068,097
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>58,258,945,427</b>	<b>67,287,334,350</b>




Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>40,513,233,347</b>	<b>44,632,091,410</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	40,329,467,362	44,413,488,827
- Nguyên giá	222		75,527,654,832	78,721,664,970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35,198,187,470)	(34,308,176,143)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	183,765,985	218,602,583
- Nguyên giá	228		310,629,500	310,629,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(126,863,515)	(92,026,917)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>1,843,903,899</b>	<b>1,996,634,043</b>
- Nguyên giá	231		4,515,304,012	4,515,304,012
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,671,400,113)	(2,518,669,969)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>1,028,560,981</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	-	1,028,560,981
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15,901,808,181</b>	<b>19,630,047,916</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	15,901,808,181	19,630,047,916
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>595,426,573,543</b>	<b>346,004,618,875</b>
<b>C - Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>404,746,683,802</b>	<b>170,103,898,963</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>401,013,400,643</b>	<b>165,035,903,649</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,567,984,846	11,652,681,858
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,592,631,386	684,553,807
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	-	-
4. Phải trả người lao động	314		3,772,250,399	5,533,211,507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1,109,789,275	518,211,440
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	877,281,803	5,551,016,024
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	391,021,303,031	140,934,776,189
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72,159,903	161,452,824



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3,733,283,159</b>	<b>5,067,995,314</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16.b	3,733,283,159	5,067,995,314
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>190,679,889,741</b>	<b>175,900,719,912</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>190,679,889,741</b>	<b>175,900,719,912</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,894,688,720	24,894,688,720
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49,607,325,328	49,607,325,328
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31,102,314,307)	(45,881,484,136)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(45,881,484,136)	(70,660,637,980)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,779,169,829	24,779,153,844
<b>Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)</b>			<b>595,426,573,543</b>	<b>346,004,618,875</b>

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập

  
Trương Thị Phương Linh

Kế Toán Trưởng

  
Trương Thị Phương Linh

Tân An, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám Đốc

  
  
Nguyễn Duy Tuân



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III NĂM 2017

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý III		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>452,971,221,720</b>	<b>351,120,112,615</b>	<b>1,017,342,124,649</b>	<b>657,179,930,375</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	38,261,364	212,694,545	5,224,193,438
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	<b>452,971,221,720</b>	<b>351,081,851,251</b>	<b>1,017,129,430,104</b>	<b>651,955,736,937</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	440,304,650,902	322,901,286,158	987,341,393,812	613,407,383,432
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>12,666,570,818</b>	<b>28,180,565,093</b>	<b>29,788,036,292</b>	<b>38,548,353,505</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3,002,238,548	649,912,835	8,690,986,306	2,360,207,637
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3,189,827,837	1,764,865,708	9,689,579,054	4,184,786,108
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,094,109,256	1,721,303,131	6,791,692,433	3,481,461,481
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	6,256,955,650	5,582,522,213	14,680,075,611	11,833,935,383
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2,753,570,737	11,364,900,558	7,361,844,629	15,194,296,911
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> [30=20+(21-22)-(24+25)]	<b>30</b>		<b>3,468,455,142</b>	<b>10,118,189,449</b>	<b>6,747,523,304</b>	<b>9,695,542,740</b>
11. Thu nhập khác	31		25,929,796	139,644,640	10,562,297,120	12,358,318,657
12. Chi phí khác	32		86,466,508	32,329,820	254,833,838	7,047,062,096
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(60,536,712)	107,314,820	10,307,463,282	5,311,256,561
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3,407,918,430</b>	<b>10,225,504,269</b>	<b>17,054,986,586</b>	<b>15,006,799,301</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-	2,275,816,757	1,306,168,375
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60=50-51-52)	<b>60</b>		<b>3,407,918,430</b>	<b>10,225,504,269</b>	<b>14,779,169,829</b>	<b>13,700,630,926</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		231	694	1,003	930
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập

*Trương Thị Phương Linh*  
Trương Thị Phương Linh

Kế Toán Trưởng

*Duy Trường Linh*  
4



Tân An, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám Đốc

*Nguyễn Duy Tuấn*  
Nguyễn Duy Tuấn



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

**QUÝ III NĂM 2017**

ĐVT: đồng

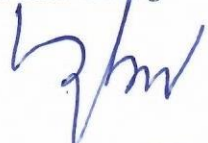
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		17,054,986,586	15,006,799,301
Điều chỉnh cho các khoản:			-	
- Khấu hao và hao mòn	02		4,917,528,353	4,414,225,788
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		552,033,119	-
- Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ	04		1,648,624,447	155,303,062
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(15,146,624,986)	(5,729,978,631)
- Chi phí lãi vay	06		6,794,996,872	3,481,461,481
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>15,821,544,391</b>	<b>17,327,811,001</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(62,036,183,241)	(36,073,571,811)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(204,034,807,508)	(885,913,572)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(10,876,839,068)	2,632,740,513
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,592,447,434)	(1,976,198,855)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,858,092,047)	(3,595,731,865)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(2,275,816,757)	(1,306,168,375)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(89,292,921)	(354,789,379)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(272,941,934,585)</b>	<b>(24,231,822,343)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(9,299,892,310)	(5,160,254,890)
- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		21,564,378,431	12,178,354,141
- Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(112,737,777,778)	(7,097,319,444)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		4,988,520,614	390,362,102
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(95,484,771,043)</b>	<b>311,141,909</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ đi vay	33		1,184,637,746,150	561,753,054,037
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(936,336,455,822)	(426,627,305,388)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>248,301,290,328</b>	<b>135,125,748,649</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(120,125,415,300)</b>	<b>111,205,068,215</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>137,193,318,755</b>	<b>20,729,833,947</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(363,620)	3,680,899
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>17,067,539,835</b>	<b>131,938,583,061</b>

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập

  
**Trương Thị Phương Linh**

Kế Toán Trưởng

  
**Du Trương Linh**

Tân An, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám Đốc



  
**Nguyễn Duy Tuấn**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Kế toán sẽ lập dự phòng giảm giá vào cuối niên độ kế toán nếu giá thị trường hoặc giá trị thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc.



**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào kì hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại cuối niên độ kế toán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	04-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư (BĐSDT):**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công Ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Căn cứ vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao cho BĐSĐT.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Và được phân bổ không quá 3 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn;

- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>30/09/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	225,998,838	125,732,846
- Tiền gửi ngân hàng	16,841,540,997	1,830,745,113
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	135,236,840,796
<b>Cộng</b>	<b>17,067,539,835</b>	<b>137,193,318,755</b>

(\*) Đây là giá trị chứng chỉ tiền gửi <=3 tháng



**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/09/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	2,050,172,168	2,050,172,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu Cty Điện Cơ	1,000,000,000	1,000,000,000
Cổ phiếu khác	-- 172,168	172,168
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,041,070,696)	(1,041,070,696)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	112,737,777,778	-
<b>Cộng</b>	<b>113,746,879,250</b>	<b>1,009,101,472</b>

(\*) Chứng chỉ tiền gửi 6 tháng tại ngân hàng

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	30/09/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu từ bên khác	106,359,584,459	49,474,716,312
- Phải thu từ bên có liên quan	955,067,720	1,017,731,594
<b>Cộng</b>	<b>107,314,652,179</b>	<b>50,492,447,906</b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Trả trước cho người bán	10,081,712,127	5,583,589,125
- Trả trước cho bên liên quan	-	11,308,000
<b>Cộng</b>	<b>10,081,712,127</b>	<b>5,594,897,125</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	589,397,260	686,597,760
- Phải thu người lao động	226,329,044	157,241,338
- Ký cược, ký quỹ	111,000,000	43,000,000
- Phải thu khác	160,525,089	136,726,510
<b>Cộng</b>	<b>1,087,251,393</b>	<b>1,023,565,608</b>

**6. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

	30/09/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Tiền	134,880,264	134,880,264
- Hàng tồn kho	382,524,609	328,120,173
<b>Cộng</b>	<b>517,404,873</b>	<b>463,000,437</b>



**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	30/09/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	491,984,717	491,984,717
- Dự phòng khoản trả trước ngắn hạn cho người bán khó đòi	4,312,465,542	3,760,432,423
- Dự phòng phải thu các khoản khác	471,500,437	471,500,437
<b>Cộng</b>	<b>5,275,950,696</b>	<b>4,723,917,577</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
- Hàng mua đang trên đường		-
- Nguyên liệu, vật liệu	103,446,664,585	29,923,117,893
- Công cụ dụng cụ	2,129,493,517	1,708,179,178
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	80,807,873,090	13,163,660,744
- Thành phẩm	104,328,776,048	41,883,041,917
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
- Dự phòng giảm giá tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>290,712,807,240</b>	<b>86,677,999,732</b>

**9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	30/09/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng cơ bản dở dang	-	1,028,560,981
Sửa chữa lớn tài sản	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1,028,560,981</b>



## 10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1 Số dư đầu kỳ	32,678,159,688	37,173,974,863	7,763,574,601	1,105,955,818	-	78,721,664,970
2 Số tăng trong kỳ	1,616,297,460	3,012,879,981	955,935,546	-	-	5,585,112,987
- Mua sắm mới	1,616,297,460	3,012,879,981	955,935,546			5,585,112,987
- Xây dựng mới						-
- Tăng khác						
3 Số giảm trong kỳ	3,531,083,347	4,328,383,815	919,655,963	-	-	8,779,123,125
- Thanh lý nhượng bán	3,531,083,347	4,328,383,815	919,655,963			8,779,123,125
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	30,763,373,801	35,858,471,029	7,799,854,184	1,105,955,818	-	75,527,654,832
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1 Số dư đầu kỳ	10,923,783,843	18,220,247,640	4,238,216,667	925,927,993	-	34,308,176,143
2 Số tăng trong kỳ	1,041,803,608	3,118,117,654	515,313,293	54,727,056	-	4,729,961,611
-Khấu hao trong kỳ	1,041,803,608	3,118,117,654	515,313,293	54,727,056		4,729,961,611
-Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	707,680,302	2,255,821,381	876,448,601	-	-	3,839,950,284
-Thanh lý nhượng bán	707,680,302	2,255,821,381	876,448,601			3,839,950,284
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	11,257,907,149	19,082,543,913	3,877,081,359	980,655,049	-	35,198,187,470
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
1 Tại ngày đầu kỳ	21,754,375,845	18,953,727,223	3,525,357,934	180,027,825	-	44,413,488,827
2 Tại ngày cuối kỳ	19,505,466,652	16,775,927,116	3,922,772,825	125,300,769	-	40,329,467,362

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng



## 11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền chế	sáng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>					
1 Số dư đầu kỳ	-	-	-	310,629,500	310,629,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	-	310,629,500	310,629,500
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1 Số dư đầu kỳ	-	-	-	92,026,917	92,026,917
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	34,836,598	34,836,598
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	34,836,598	34,836,598
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	-	126,863,515	126,863,515
<b>III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	218,602,583	218,602,583
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	183,765,985	183,765,985

## 12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
<b>I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT</b>				
1 Số dư đầu kỳ	-	4,051,473,019	463,830,993	4,515,304,012
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển từ TSCĐ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	4,051,473,019	463,830,993	4,515,304,012



## 12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1 Số dư đầu kỳ	-	2,072,743,733	445,926,236	2,518,669,969
2 Số tăng trong kỳ	-	139,301,541	13,428,603	152,730,144
- Khấu hao trong kỳ		139,301,541	13,428,603	152,730,144
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	2,212,045,274	459,354,839	2,671,400,113
<b>III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	1,978,729,286	17,904,757	1,996,634,043
2 Tại ngày cuối kỳ	-	1,839,427,745	4,476,154	1,843,903,899

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	783,500,623	373,802,970
- Chi phí trả trước dài hạn	15,901,808,181	19,630,047,916
<b>Cộng</b>	<b>16,685,308,804</b>	<b>20,003,850,886</b>

## 14. VAY NGẮN HẠN

	30/09/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Vietinbank HCM	205,564,164,925	136,703,859,773
- PGbank CN Long An	73,986,504,280	-
- VPbank HCM	18,222,842,451	-
- Shinhanbank CN Đồng Nai	-	4,230,916,416
- Vietcapital Bank CN Long An	37,322,534,700	-
- UOB CN HCM	14,897,132,175	-
- HDbank HCM - CN Long An	41,028,124,500	-
<b>Cộng</b>	<b>391,021,303,031</b>	<b>140,934,776,189</b>

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Tiền thuế GTGT	-	-
- Tiền thuế TNDN	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
- Lãi vay ngân hàng		63,095,175
- Chi phí gia công	612,882,370	58,387,550
- Chi phí vận chuyển	-	9,153,455
- Chi phí hoa hồng môi giới	279,156,905	143,575,260
- Chi phí khác	217,750,000	244,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,109,789,275</b>	<b>518,211,440</b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
<b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	1,151,108
- Kinh phí công đoàn	224,302,720	540,946,676
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	359,620,961	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	4,514,586,400
- Các khoản phải trả phải nộp khác	293,358,122	494,331,840
<b>Cộng</b>	<b>877,281,803</b>	<b>5,551,016,024</b>
<b>b. Phải trả dài hạn khác</b>		
- Các khoản phải trả dài hạn khác		
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	3,733,283,159	5,067,995,314
	<b>3,733,283,159</b>	<b>5,067,995,314</b>

(\*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

**18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

	30/09/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
A. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
B. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-



## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	147,280,190,000	24,894,688,720	(70,660,637,980)	- 49,627,325,328	151,141,566,068
- Lợi nhuận trong năm trước			24,779,153,844		24,779,153,844
- Chi quỹ năm 2016				20,000,000	20,000,000
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	147,280,190,000	24,894,688,720	(45,881,484,136)	- 49,607,325,328	175,900,719,912
- Lãi (lỗ) quý I năm 2017			7,105,846,453		7,105,846,453
- Lãi (lỗ) quý II năm 2017			4,265,404,946		4,265,404,946
- Lãi (lỗ) quý III năm 2017			3,407,918,430		3,407,918,430
- Lãi (lỗ) quý IV năm 2017					-
- Chi quỹ năm 2017					-
Số dư cuối kỳ	147,280,190,000	24,894,688,720	(31,102,314,307)	- 49,607,325,328	190,679,889,741

### B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/09/2017		Tại ngày 31/12/2016	
	VND	%	VND	%
- Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm PAN	118,588,410,000	80.52	118,588,410,000	80.52
- Vốn góp của các đối tượng khác	28,691,780,000	19.48	28,691,780,000	19.48
<b>Cộng</b>	<b>147,280,190,000</b>	<b>100</b>	<b>147,280,190,000</b>	<b>100</b>

### C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		



D. Cổ phiếu	30/09/2017	31/12/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

E. Các quỹ của công ty	30/09/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	49,607,325,328	49,607,325,328
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2017	Quý II năm 2017
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu bán hàng	452,971,221,720	467,057,026,320
- Doanh thu dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>452,971,221,720</b>	<b>467,057,026,320</b>

### 2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III năm 2017	Quý II năm 2017
	VNĐ	VNĐ
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	212,694,545
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>212,694,545</b>

### 3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2017	Quý II năm 2017
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	452,971,221,720	466,844,331,775
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	0	-
<b>Cộng</b>	<b>452,971,221,720</b>	<b>466,844,331,775</b>

#### 4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2017 VND	Quý II năm 2017 VND
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	440,090,243,423	450,454,287,340
- Giá vốn của dịch vụ cung cấp		-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	214,407,479	819,235,103
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>440,304,650,902</b>	<b>451,273,522,443</b>

#### 5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2017 VND	Quý II năm 2017 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,580,652,305	1,853,165,019
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,200	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,421,584,043	1,518,681,629
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	-	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,002,238,548</b>	<b>3,371,846,648</b>

#### 6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2017 VND	Quý II năm 2017 VND
- Lãi tiền vay	3,094,109,256	2,904,423,478
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	95,718,581	791,859,220
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,648,624,447
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
- Chi phí bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,189,827,837</b>	<b>5,344,907,145</b>

#### 7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III năm 2017 VND	Quý II năm 2017 VND
- Chi phí cho nhân viên	1,096,948,635	861,697,404
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	1,574,170,331	1,656,921,356
- Chi phí khấu hao	100,409,326	76,361,376
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,447,318,649	1,586,724,215
- Chi phí khác	2,038,108,709	2,044,996,101
<b>Cộng</b>	<b>6,256,955,650</b>	<b>6,226,700,452</b>



**8. CHI PHÍ QUẢN LÝ**

	Quý III năm 2017 VNĐ	Quý II năm 2017 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	1,445,660,354	1,055,761,820
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	66,682,526	57,916,339
- Chi phí khấu hao	162,250,920	156,985,215
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	404,426,204	236,354,166
- Chi phí bằng tiền khác	674,550,733	(37,305,346)
<b>Cộng</b>	<b>2,753,570,737</b>	<b>1,469,712,194</b>

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý III năm 2017 VNĐ	Quý II năm 2017 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

\* Thuế TNDN về chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Cụm Công Nghiệp Lainco

**10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Quý III năm 2017 VNĐ	Quý II năm 2017 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	507,088,802,380	660,996,860,996
- Chi phí nhân công	8,837,709,857	6,840,804,532
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,609,404,100	1,553,074,268
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,861,109,478	6,722,483,083
- Chi phí khác bằng tiền	1,432,409,252	1,842,475,807
<b>Cộng</b>	<b>524,829,435,067</b>	<b>677,955,698,686</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin so sánh**

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

**2. Thông tin các bên liên quan**

**2.1 Các bên liên quan**

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý
- Cty CP Bibica
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN
- CTY TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- CTY TNHH Tư Vấn NDH

**Mối liên quan**

- Thành viên quản lý chủ chốt
- Bên liên quan
- Cty mẹ
- Bên liên quan
- Bên liên quan
- Bên liên quan

**2.2 Giao dịch với các bên liên quan**

a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh	Quý III năm 2017	Quý II năm 2017
	VNĐ	VNĐ
<b>- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý</b>		
+ Thù lao HĐQT và BKS	138,000,000	135,000,000
+ Lương Ban Tổng Giám Đốc	403,076,926	393,000,000
<b>Cộng</b>	<b>541,076,926</b>	<b>528,000,000</b>
<b>- Cty có liên quan</b>		
+ CTY Cổ Phần Bibica (Bán hàng hóa DV)	936,530,909	-
+ CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN (Bán hàng hóa DV)	149,558,570	206,317,667
+ CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN (Bán hàng hóa DV)	15,188,945	-
+ CTY TNHH Tư Vấn NDH (Bán hàng hóa DV)	5,948,182	-
+ CTY TNHH Quản Lý Quỹ SSI (Bán hàng hóa DV)	3,482,508	-
	<b>1,110,709,114</b>	<b>206,317,667</b>

**b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan**

	30/09/2017
	VNĐ
<b>Số dư phải trả</b>	<b>138,000,000</b>
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý	138,000,000
<b>Số dư phải thu</b>	<b>955,067,720</b>
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	-
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN	15,280,960
- CTY CP Bibica	935,956,000
- CTY TNHH Quản Lý Quỹ SSI	3,830,760
<b>Số dư phải trả</b>	<b>74,074,556</b>
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	74,074,556
- CTY Cổ Phần Bibica	-

**3. Những thông tin khác**

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam  
Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

**4. Giải trình kết quả kinh doanh quý III năm 2017**

\* So với quý III năm 2016

So với cùng kỳ năm trước, hiệu quả kinh doanh quý 3 năm nay giảm. Về doanh số tăng 29% so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên các yếu tố về chi phí sản xuất đầu vào tăng cao với tỷ lệ 36%, làm cho lợi nhuận gộp giảm 55% dẫn đến hiệu quả kinh doanh quý 3 năm nay giảm so với năm trước.

\* So với quý II năm 2017

So với quý 2 năm 2017, lợi nhuận gộp giảm 18,6%. Nguyên nhân chủ yếu do giá bán nhân điều xuất khẩu trên thị trường của một số mặt hàng giảm so với quý 2 năm 2017.

Người lập

*Trương Thị Phương Linh*

Kế Toán Trưởng

*Dư Trương Linh*

Tân An, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám Đốc



*Nguyễn Duy Tuân*